

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Số: 36/2024/CBTT-TNI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

Mã chứng khoán: **TNI**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 Đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 37871397

Fax: (84-24) 37871395

Người thực hiện công bố thông tin: *Đoàn Thị Thu Thủy*

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0335724136

Loại thông tin công bố định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2024 đính kèm công văn giải trình nguyên nhân các nội dung liên quan

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2024 tại đường dẫn của Công ty: <https://thanhnamgroup.com.vn/>

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Đoàn Thị Thu Thủy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace

Số 99 đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace

Số 99 đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") lập và trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 18 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|---------------------------|---|
| ▪ Ông Nguyễn Hùng Cường | Chủ tịch kiêm đại diện pháp luật |
| ▪ Bà Trần Thị Hương Giang | Thành viên |
| ▪ Bà Đoàn Thị Thu Thủy | Thành viên |
| ▪ Ông Bùi Văn Huân | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024) |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Hiền | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024) |
| ▪ Bà Phạm Thúy Hằng | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024) |
| ▪ Bà Vũ Lan Phương | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024) |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|------------------------|--|
| ▪ Ông Nguyễn Mạnh Lâm | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/06/2024) |
| ▪ Bà Đoàn Thị Thu Thủy | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/06/2024) |

Ban kiểm soát

- | | |
|-------------------------|---|
| ▪ Ông Phạm Quang Mạnh | Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024) |
| ▪ Bà Nguyễn Huyền Trang | Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024) |
| ▪ Bà Đỗ Thanh Thủy | Thành viên |
| ▪ Bà Phạm Thị Hằng | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024) |
| ▪ Bà Mạc Thị Lan | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024) |

Kế toán trưởng

- | | |
|--------------------------|---|
| ▪ Bà Bùi Thị Liễu | Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 02/04/2024) |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Kim Oanh | Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 02/04/2024) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace

Số 99 đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo của Ban điều hành (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm, từ trang 5 đến trang 31. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành Công ty nhận biết trách nhiệm về việc tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, Ngày 29 tháng 08 năm 2024



Số: /2024/ASCO/BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được lập Ngày 29 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4 – Phải thu ngắn hạn của khách hàng. Số dư phải thu ngắn hạn khách hàng tại ngày 30/6/2024 là 175.334.088.190 VND. Trong đó có hai khoản phải thu khó đòi như sau:

- Khoản phải thu đối với Asian Impex Co., Ltd từ các hợp đồng cung cấp thép thời điểm tháng 06 năm 2020, số tiền là 1.920.580,93 USD (tương đương 46.305.195.686 VND). Đến ngày 30/6/2024 tổng giá trị dự phòng cho khoản phải thu trên đã được trích là 31.123.114.862 VND.
- Khoản phải thu từ Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP cho các hợp đồng cung cấp thép trong năm 2021; Đến ngày 30/6/2024, Công ty đã trích lập dự phòng 50% khoản phải thu với số tiền là 15.677.615.353 VND; và trong 6 tháng đầu năm 2024, Chủ tịch Hội đồng quản trị đã dùng tài sản riêng của mình trả nợ thay Công ty nay với số tiền là 5.700.000.000 VND.

Với phần công nợ chưa được trích lập dự phòng của hai Công ty này, Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết chịu trách nhiệm theo Nghị quyết số 31/12/2023/NQ-HĐQT-TNI ngày 31/12/2023.

Theo Nghị quyết số 3112/2023/NQ-HĐQT-TNI ngày 31/12/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị thay mặt Ban Điều hành đã cam kết chịu trách nhiệm về công nợ còn lại trên trong giai đoạn từ 2024-2026, trong trường hợp không thể thu hồi thì sẽ bù đắp bằng các biện pháp:

- Sử dụng nguồn tài chính của cá nhân (bao gồm: Cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam, tài sản cá nhân hoặc tài sản thích hợp tại thời điểm thanh toán) để bù đắp tổn thất.
- Tích cực tìm kiếm các khách hàng, phát triển Công ty nhằm tạo ra lợi nhuận để bù đắp các tổn thất tài chính đã có.

Tiến độ bù đắp dự kiến như sau: Từ 1/1/2024 đến 31/12/2026, định kỳ 06 tháng, Chủ tịch Công ty sẽ bù đắp từ 15-20% số nợ phải thu chưa trích được trích lập dự phòng tại ngày 31/12/2023 (30.859.696.077 VND).

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH HĂNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO



Phạm Thị Tố Loan

Phó Tổng Giám đốc

Số giấy CNĐKHNKT 0760-2020-149-1

Hà Nội, Ngày 29 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	TM	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		510.181.288.722	534.352.195.054
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.627.346.288	8.464.394.126
111	1. Tiền		6.627.346.288	8.464.394.126
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		222.291.252.530	245.978.019.803
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	175.334.088.190	218.728.319.941
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	82.270.494.455	73.819.529.977
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.487.400.000	230.900.000
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(46.800.730.115)	(46.800.730.115)
140	IV. Hàng tồn kho		278.601.844.509	279.565.876.884
141	1. Hàng tồn kho	8	282.143.264.969	279.565.876.884
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(3.541.420.460)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.660.845.395	343.904.241
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	304.661.001	343.904.241
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.356.184.394	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		326.805.209.763	327.420.285.811
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		3.142.067.001	3.727.626.121
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.125.742.220	3.629.014.112
222	Nguyên giá		11.903.540.828	11.903.540.828
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.777.798.608)	(8.274.526.716)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	16.324.781	98.612.009
228	Nguyên giá		1.145.540.440	1.145.540.440
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.129.215.659)	(1.046.928.431)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	323.565.619.679	323.565.619.679
251	1. Đầu tư vào công ty con		114.000.000.000	114.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		210.000.000.000	210.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(434.380.321)	(434.380.321)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		97.523.083	127.040.011
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	97.523.083	127.040.011
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		836.986.498.485	861.772.480.865

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		318.711.148.335	334.341.319.459
310	I. Nợ ngắn hạn		318.711.148.335	334.341.319.459
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	31.508.675.049	48.950.594.091
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	5.325.067.080	2.305.067.424
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.722.770.852	24.567.987.731
314	4. Phải trả người lao động		297.009.956	308.676.547
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	774.168.549	661.146.721
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	142.062.220	1.854.361.000
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	267.584.966.698	254.337.058.014
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.356.427.931	1.356.427.931
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		518.275.350.150	527.431.161.406
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	518.275.350.150	527.431.161.406
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		525.000.000.000	525.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		525.000.000.000	525.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.811.400.000	3.811.400.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.180.283.793	4.180.283.793
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(14.716.333.643)	(5.560.522.387)
421a	- LNST lũy kế đến cuối năm trước		(5.560.522.387)	(7.458.021.720)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(9.155.811.256)	1.897.499.333
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		836.986.498.485	861.772.480.865

Bùi Thị Liễu
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 08 năm 2024

Bùi Thị Liễu
Kế toán trưởng

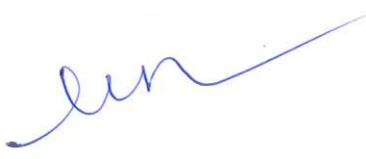



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
01	1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	21	271.457.235.514	299.498.960.947
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		271.457.235.514	299.498.960.947
11	4. Giá vốn hàng bán	22	260.257.544.154	309.095.010.777
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ		11.199.691.360	(9.596.049.830)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	14.143.595	39.620.972
22	7. Chi phí tài chính	23	12.567.308.945	11.731.385.256
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		12.354.407.139	11.667.978.557
25	8. Chi phí bán hàng	24	1.539.165.000	773.441.227
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.877.724.241	5.982.983.088
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.770.363.231)	(28.044.238.429)
31	11. Thu nhập khác		867.489	13.907
32	12. Chi phí khác	25	2.386.315.514	199.877.601
40	13. Lợi nhuận khác		(2.385.448.025)	(199.863.694)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.155.811.256)	(28.244.102.123)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.155.811.256)	(28.244.102.123)


Bùi Thị Liễu
Người lập biểu


Bùi Thị Liễu
Kế toán trưởng


Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		VND	VND
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(9.155.811.256)	(28.244.102.123)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		585.559.120	693.705.819
03	- Các khoản dự phòng		-	1.357.726.809
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		(13.506.987)	4.981.585
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(636.608)	(34.639.387)
06	- Chi phí lãi vay		12.354.407.139	11.667.798.557
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		3.770.011.408	(14.554.528.740)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		22.850.932.810	16.192.031.031
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		964.032.375	12.959.510.429
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(16.308.567.669)	(16.705.408.707)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		68.760.168	301.303.112
14	- Lãi tiền vay đã trả		(12.241.385.311)	(11.771.478.321)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.189.376.911)	(4.379.031.972)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.085.593.130)	(17.957.603.168)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		-	(265.196.695)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	7.000.000.000
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		636.608	34.639.387
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		636.608	6.769.442.692
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		358.768.314.268	323.177.706.141
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(345.520.405.584)	(315.368.288.347)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13.247.908.684	7.809.417.794
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(1.837.047.838)	(3.378.742.682)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	8.464.394.126	8.252.916.775
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	6.627.346.288	4.874.174.093

Bùi Thị Liễu
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 08 năm 2024

Bùi Thị Liễu
Kế toán trưởng

Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thành Nam. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 18 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 525.000.000.000 VND (Bằng chữ: Năm trăm hai mươi lăm tỷ đồng), tương đương với 52.500.000 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND. Người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Hùng Cường.

Lĩnh vực kinh doanh và Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty:

- Buôn bán máy móc, thiết bị vật tư công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa;
- Xây dựng các công trình xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Buôn bán ô tô, xe máy;
- Đại lý môi giới, đấu giá, môi giới thương mại, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống;
- Buôn bán các loại sắt thép;
- Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 16 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 11 người).

Cấu trúc Công ty

Tại 30/06/2024, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu & Biểu quyết	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	Thôn Đồng Âm, Xã Đông Xuân, Huyện Quốc Oai, Tp. Hà Nội	Thương mại và sản xuất điện	95%	Công ty con trực tiếp
2	Chi nhánh tại Phú Yên - Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	Thôn Hảo Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Chi nhánh độc lập
3	Công ty TNHH Điện Áp Mái Việt Nam	Thôn Suối Cối 1, Xã Xuân Quang 1, Huyện Đông Xuân, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
4	Công ty TNHH Green Solar Việt Nam	Thôn Hảo Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị Xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
5	Công ty TNHH Hệ thống Điện Áp Mái	Thôn Phong Hậu, Xã Hòa Hội, Huyện Phú Hòa, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
6	Công ty TNHH Năng lượng Thiên Hà Xanh	Thôn Hảo Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị Xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
7	Công ty TNHH Năng lượng Xanh Thế giới	Thôn Hảo Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị Xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
8	Công ty TNHH Sản xuất Năng lượng Điện Mặt Trời	Thôn Hảo Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị Xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
9	Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	Đường Hạ Long, Khu 4, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng	Dịch vụ lưu trú	30%	Công ty liên kết

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.18. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:
 - + Khi ghi nhận khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - + Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3.450.061.910	7.148.142.163
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.177.284.378	1.316.251.963
Cộng	6.627.346.288	8.464.394.126

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mê Trì, Phường Mê Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Asian Impex Co., Ltd (i)	46.305.195.686	31.123.114.862	46.305.195.686	31.123.114.862
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại An Thuận	16.338.050.723	-	56.227.496.483	-
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Đại Phát	7.467.543.814	-	42.191.396.272	-
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Nam Thăng Long	-	-	13.479.724.058	-
Công ty TNHH Phương Nhật Quân	273.000.000	-	273.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP (ii)	25.655.230.505	15.677.615.253	31.355.230.505	15.677.615.253
Công ty Cổ phần Bất động sản và Xây dựng Kinh Bắc	-	-	9.220.920.761	-
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Đại An	1.072.765.409	-	15.801.687.629	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	44.365.206.345	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Thép Việt	21.914.440.082	-	-	-
Công ty TNHH Thiết bị Hùng Phát	6.772.945.081	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	5.169.710.545	-	3.873.668.547	-
Cộng	175.334.088.190	46.800.730.115	218.728.319.941	46.800.730.115

(iii) Khoản phải thu khách hàng khó đòi đối với Asian Impex Co., Ltd từ các hợp đồng cung cấp thép thời điểm tháng 06 năm 2020, số tiền là 1.920.580,93 USD (tương đương 46.305.195.686 VND). Đến ngày 30/6/2024 tổng giá trị dự phòng cho khoản phải thu trên đã được trích là 31.123.114.862 VND.

(iv) Khoản phải thu từ Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP cho các hợp đồng cung cấp thép trong năm 2021; Theo các hợp đồng được ký giữa 2 bên, thời hạn thanh toán của các khoản nợ sẽ phải thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn GTGT, theo đó khoản Công nợ của SIP đã quá hạn từ 2-3 năm. Đến ngày 30/6/2024, Công ty đã trích lập dự phòng 50% khoản phải thu với số tiền là 15.677.615.253 VND.

Với hai khoản nợ phải thu khó đòi này, theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/ĐHĐCĐ-TNI ngày 26/4/2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án trích lập dự phòng toàn bộ trong năm 2024, với giá trị dự phòng trích lập trong năm được phê duyệt là 30.859.696.077 VND. Tuy nhiên Ban điều hành Công ty đã quyết định không thực hiện việc trích lập dự phòng trong năm 2024 như được thông qua trong cuộc họp nêu trên. Lý do trong 6 tháng đầu năm 2024, Chủ tịch Hội đồng quản trị đã dùng tài sản riêng của mình trả nợ cho Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP với số tiền là 5.700.000.000 VND; và Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết tiếp tục chịu trách nhiệm về phần công nợ còn lại của hai Công ty nói trên theo Nghị quyết số 31/2023/NQ-HĐQT-TNI ngày 31/12/2023.

Theo Nghị quyết số 31/2023/NQ-HĐQT-TNI ngày 31/12/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị thay mặt Ban Điều hành đã cam kết chịu trách nhiệm về công nợ còn lại (bao gồm cả chênh lệch tỷ giá) trên trong giai đoạn từ 2024-2026, trong trường hợp không thể thu hồi thì sẽ bù đắp bằng các biện pháp:

- Sử dụng nguồn tài chính của cá nhân (bao gồm: Cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam, tài sản cá nhân hoặc tài sản thích hợp tại thời điểm thanh toán) để bù đắp tổn thất.
- Tích cực tìm kiếm các khách hàng, phát triển Công ty nhằm tạo ra lợi nhuận để bù đắp các tổn thất tài chính đã có.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

Tiến độ bù đắp dự kiến như sau: Từ 1/1/2024 đến 31/12/2026, định kỳ 06 tháng, Chủ tịch Công ty sẽ bù từ 15-20% số nợ phải thu chưa trích được trích lập dự phòng tại ngày 31/12/2023 (30.859.696.077 VND).

5. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Asian Impex Co., Ltd	46.305.195.686	15.182.080.824	46.305.195.686	15.182.080.824
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP	25.655.230.505	9.977.615.252	31.355.230.505	15.677.615.253
Cộng	71.960.426.191	25.159.696.076	77.660.426.191	30.859.696.077

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Trả trước người bán là bên liên quan

Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn

Trả trước người bán là bên thứ ba

Công ty TNHH MTV Thương mại Thép Việt

Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á

Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Đông Á

Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Phát triển Hạ tầng Việt Nam

Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HKL

Công ty Cổ phần China Steel & Nippon Steel Việt Nam

Inox Importers

Shougang Holding Trade (Hong Kong) Limited

Trả trước người bán khác

Cộng

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
	-	-	-	12.415.755.671
	-	-	-	12.415.755.671
	82.270.494.455	61.403.774.306	82.270.494.455	61.403.774.306
	19.446.840.070	36.667.652.303	19.446.840.070	36.667.652.303
	30.135.809.915	8.330.374.809	30.135.809.915	8.330.374.809
	-	-	-	8.034.425.203
	1.635.574.797	7.965.574.797	1.635.574.797	7.965.574.797
	23.102.581.833	-	23.102.581.833	-
	3.100.000.000	-	3.100.000.000	-
	2.633.300.450	-	2.633.300.450	-
	1.369.586.600	-	1.369.586.600	-
	466.736.790	-	466.736.790	-
	380.064.000	405.747.194	380.064.000	405.747.194
Cộng	82.270.494.455	73.819.529.977	82.270.494.455	73.819.529.977

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác là bên thứ ba	230.400.000	-	230.900.000	-
Ký cược, ký quỹ	225.400.000	-	225.400.000	-
Tạm ứng	5.000.000	-	5.500.000	-
<i>Đối tượng khác</i>	5.000.000	-	5.500.000	-
Phải thu khác là bên liên quan	11.257.000.000	-	11.257.000.000	-
Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	11.257.000.000	-	-	-
Cộng	11.487.400.000	-	230.900.000	-

Khoản phải thu bên liên quan theo thoả thuận điều chuyển vốn nội bộ và không lãi suất giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn theo biên bản thoả thuận số 01/2023/BBTT-TĐ ngày 05/1/2023

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	282.143.264.969	3.541.420.460	279.565.876.884	-
Cộng	282.143.264.969	3.541.420.460	279.565.876.884	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dung cụ quản lý	Công
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	3.842.908.113	598.281.934	6.165.641.493	1.296.709.288	11.903.540.828
30/06/2024	3.842.908.113	598.281.934	6.165.641.493	1.296.709.288	11.903.540.828
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	2.620.913.934	566.699.699	3.964.225.321	1.122.687.762	8.274.526.716
Khấu hao	221.403.540	27.070.482	158.695.948	96.101.922	503.271.892
30/06/2024	2.842.317.474	593.770.181	4.122.921.269	1.218.789.684	8.777.798.608
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	1.221.994.179	31.582.235	2.201.416.172	174.021.526	3.629.014.112
30/06/2024	1.000.590.639	4.511.753	2.042.720.224	77.919.604	3.125.742.220

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 3.080.006.065 VND (tại ngày 31/12/2023 là 3.080.006.065 VND).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Nhãn hiệu	Phần mềm	Cộng
	Tên thương mại	Máy tính	
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	49.100.000	1.096.440.440	1.145.540.440
30/06/2024	49.100.000	1.096.440.440	1.145.540.440
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2024	32.733.334	1.014.195.097	1.046.928.431
Khấu hao	2.045.832	80.241.396	82.287.228
30/06/2024	34.779.166	1.094.436.493	1.129.215.659
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	16.366.666	82.245.343	98.612.009
30/06/2024	14.320.834	2.003.947	16.324.781

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 297.920.440 VND (tại ngày 31/12/2023 là 234.304.000 VND).

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Danh sách và thông tin các Công ty con và Công ty liên kết của Công ty

Chi tiết xem tại thuyết minh số 1 – Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, mục Cấu trúc Công ty

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	114.000.000.000			
Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	114.000.000.000		-	114.000.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	210.000.000.000			
Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	210.000.000.000		(434.380.321)	210.000.000.000
Cộng	324.000.000.000		(434.380.321)	324.000.000.000

(*) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	304.661.001			
Công cụ, dụng cụ	304.661.001		343.904.241	
Dài hạn	97.523.083			
Công cụ, dụng cụ	97.523.083		127.040.011	
Cộng	402.184.084		127.040.011	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán là bên liên quan	61.600.000	61.600.000	61.600.000	61.600.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	61.600.000	61.600.000	61.600.000	61.600.000
Phải trả người bán là bên thứ ba	31.447.075.049	31.447.075.049	48.888.994.091	48.888.994.091
Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	29.996.284.197	29.996.284.197	29.908.168.186	29.908.168.186
Sinomaterial International Co., Ltd	-	-	18.727.273.730	18.727.273.730
Công ty Cổ phần Vận tải Biển SHT	388.877.755	388.877.755	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Inox Việt Nam	852.075.232	852.075.232	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hùng Trường Phát	131.041.476	131.041.476	-	-
Phải trả người bán khác	78.796.389	78.796.389	253.552.175	253.552.175
Cộng	31.508.675.049	31.508.675.049	48.950.594.091	48.950.594.091

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Công ty Cổ phần Kim loại Công nghiệp Stavian
 Công ty TNHH Phát triển Dầu khí Miền Trung
 Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Blue Earth Việt Nam
 Công ty TNHH Tư Vấn Và Thương mại Nam Thăng Long
 Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hùng Trường Phát
Cộng

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Kim loại Công nghiệp Stavian	-	-	2.302.028.352	2.302.028.352
Công ty TNHH Phát triển Dầu khí Miền Trung	-	-	2.171.682	2.171.682
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Blue Earth Việt Nam	-	-	867.390	867.390
Công ty TNHH Tư Vấn Và Thương mại Nam Thăng Long	5.147.953.258	5.147.953.258	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hùng Trường Phát	177.113.822	177.113.822	-	-
Cộng	5.325.067.080	5.325.067.080	2.305.067.424	2.305.067.424

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2024</u>			<u>30/06/2024</u>
	<u>Phải nộp</u>	Phát sinh nợ	Phát sinh có	<u>Phải nộp</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	10.181.191.240	-	1.520.349.931	11.701.541.171
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.957.110.647	2.957.110.647	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.189.376.911	14.189.376.911	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	197.419.580	297.007.415	120.817.516	21.229.681
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	<u>24.567.987.731</u>	<u>17.446.494.973</u>	<u>4.601.278.094</u>	<u>11.722.770.852</u>

Khoản thuế giá trị gia tăng đầu ra Công ty chưa nộp: Chủ yếu là khoản thuế GTGT liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Công ty trong năm 2022.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	774.168.549	661.146.721
Cộng	<u>774.168.549</u>	<u>661.146.721</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Phải trả bên liên quan	-	1.850.000.000
Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông Xuân (*)	-	1.850.000.000
Phải trả bên thứ ba	142.062.220	4.361.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	142.062.220	4.361.000
Cộng	<u>142.062.220</u>	<u>1.854.361.000</u>

(*) Khoản phải trả theo thỏa thuận điều chuyển vốn nội bộ không lãi suất giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn theo biên bản thỏa thuận số 01/2023/BBTT-TĐ ngày 05/01/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2024		Phát sinh trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngân hàng ngắn hạn	254.337.058.014	254.337.058.014	358.768.314.268	345.520.405.584	267.584.966.698	267.584.966.698
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (*)	144.357.591.497	144.357.591.497	225.666.096.860	206.137.697.589	163.885.990.768	163.885.990.768
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức (**)	109.979.466.517	109.979.466.517	133.102.217.408	139.382.707.995	103.698.975.930	103.698.975.930
Cộng	254.337.058.014	254.337.058.014	358.768.314.268	345.520.405.584	267.584.966.698	267.584.966.698

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1061128/HĐTHM ngày 31/07/2023, hạn mức cấp tín dụng là 171.000.000.000 VNĐ, Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ của khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1061128/HĐTDHM ký ngày 05/07/2022. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký. Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn lưu động.

Theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 03/2023/1061128/HĐTC ngày 24/10/2023 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Lâm và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thanh Xuân: Khoản vay được bảo đảm bởi Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản gắn liền với đất số BG992089 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Thăng Long ngày 04/10/2011, chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á ngày 10/1/2017, góp vốn cho Công ty TNHH Địa ốc Thành Lâm ngày 13/10/2022, đổi tên từ Công ty TNHH Địa ốc Thành Lâm thành Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Lâm ngày 24/3/2023; Địa chỉ thửa đất tại Tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê nhà ở cao tầng và biệt thự cao cấp Sơn Trà - Điện Ngọc, thuộc dự án Khu tái định cư đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Đà Nẵng; Giá trị tài sản thế chấp là 220.512.000.000 VNĐ.

(**) Khoản vay theo Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/201901276262/L1 ngày 27/05/2024, 02/201901276262/L1 ngày 23/10/2023 của Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 201901276262/L1 ngày 28/09/2022, hạn mức cấp tín dụng là 104.000.000.000 VNĐ. Trong đó đã bao gồm toàn bộ cho vay, bảo lãnh ngân hàng, chiết khấu, bao thanh toán, tín dụng thư (LC), thấu chi và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày thỏa thuận được ký. Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn lưu động.

Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản đảm bảo của Công ty và Bên thứ ba đã được quy định trong hợp đồng cấp tín dụng như sau:

- 01 bất động sản tại Thửa đất số 197, tờ bản đồ số 79, tại lô B7 khu phức hợp đô thị thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà-Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA.64574 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25/11/2010 cho Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Trang, đã đăng ký chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh ngày 17/01/2017. Giá trị tài sản thế chấp là 126.264.000.000 VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tháp A, Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của	Thặng dư	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	chủ sở hữu	vốn cổ phần	phát triển	chưa phân phối	
Số dư tại 01/01/2023	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	(7.458.021.720)	525.533.662.073
Lãi trong năm	-	-	-	1.897.499.333	1.897.499.333
Số dư tại 31/12/2023	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	(5.560.522.387)	527.431.161.406
Số dư tại 01/01/2024	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	(5.560.522.387)	527.431.161.406
Lãi (lỗ) trong kỳ	-	-	-	(6.985.555.299)	(6.985.555.299)
Số dư tại 30/06/2024	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	(12.546.077.686)	520.445.606.107

Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	(Cổ phiếu)	(Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.500.000	52.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.500.000	52.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>52.500.000</i>	<i>52.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.500.000	52.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>52.500.000</i>	<i>52.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày tại Báo cáo tài chính hợp nhất.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại	620,40	306,02
- <i>Đồng Đô la Mỹ</i>	<i>620,40</i>	<i>306,02</i>

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng thép các loại	271.385.235.514	299.498.960.947
Doanh thu cho thuê văn phòng	72.000.000	-
Cộng	271.457.235.514	299.498.960.947

22. GIÁ VỐN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	256.632.651.967	307.737.283.968
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	83.471.727	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.541.420.460	1.357.726.809
Cộng	260.257.544.154	309.095.010.777

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	13.506.987	4.981.585
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	636.608	34.639.387
Cộng	14.143.595	39.620.972
Trong đó:		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại - Phải trả	13.506.987	4.981.585
Cộng	13.506.987	4.981.585
	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	12.354.407.139	11.667.978.557
Trong đó		-
<i>Lãi vay từ các hợp đồng tín dụng</i>	<i>10.918.453.154</i>	<i>11.667.978.557</i>
<i>Lãi vay từ các hoạt động khác</i>	<i>1.435.953.985</i>	-
Chi phí lãi chậm trả tiền hàng		54.186.381
Lỗ chênh lệch tỷ giá	212.901.806	-
Chi phí tài chính khác		9.220.318
Cộng	12.567.308.945	11.731.385.256

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	602.795.266	-
Chi phí nguyên vật liệu	5.240.000	-
Chi phí dụng cụ đồ dùng	21.704.548	-
Chi phí bảo hành	18.333.332	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	891.091.854	773.441.227
Cộng	1.539.165.000	773.441.227
	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.527.018.950	2.815.670.538
Chi phí vật liệu quản lý	-	1.348.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	761.982.962	870.073.368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	423.744.850	693.705.819
Các khoản thuế, phí và lệ phí	78.000.000	25.528.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	984.804.059	1.430.084.613
Chi phí bằng tiền khác	102.173.420	146.571.850
Cộng	3.877.724.241	5.982.983.088

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.303.830.204	120.000.000
Các khoản khác	82.485.310	79.877.601
Cộng	2.386.315.514	199.877.601

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.129.814.216	2.815.670.538
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	788.927.510	871.421.368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	423.744.850	693.705.819
Thuế và các khoản lệ phí	78.000.000	25.528.900
Giá vốn hàng bán	3.541.420.460	1.357.726.809
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.894.229.245	2.203.525.840
Giá vốn của BĐS đầu tư	83.471.727	-
Cộng	9.041.781.428	8.114.151.124

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.155.811.256)	(28.244.102.123)
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	2.303.830.204	199.877.601
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>2.303.830.204</i>	<i>199.877.601</i>
Chi phí không được trừ (các khoản phạt)	2.303.830.204	120.000.000
Các khoản khác	-	79.877.601
Lợi nhuận sau điều chỉnh	(6.851.981.052)	(28.044.224.522)
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất (%)	20%	20%

28. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt: Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát. Thu nhập 6 tháng đầu năm của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Ông Nguyễn Hùng Cường	623.436.000	427.841.500
Ông Nguyễn Mạnh Lâm	40.433.333	-
Ông Phạm Quang Mạnh	51.560.000	-
Bà Phạm Thị Hằng	64.017.174	-
Bà Phạm Thúy Hằng	-	57.648.000
Bà Đoàn Thị Thu Thủy	-	152.984.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	90.000.000	66.910.000
Bà Trần Thị Hương Giang	201.077.310	184.108.000
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	-	125.000.000
Bà Nghiêm Thị Tuyết Thi	-	60.446.023
Cộng	1.070.523.817	1.074.937.523

Danh sách các bên liên quan: Các bên liên quan của Công ty tại ngày 30/06/2024 và trong 06 tháng đầu năm 2024 bao gồm:

Bên liên quan

Ông Nguyễn Hùng Cường
 Bà Trần Thị Hương Giang
 Bà Đoàn Thị Thu Thủy
 Ông Bùi Văn Huân
 Bà Nguyễn Thị Hiền
 Bà Phạm Thúy Hằng
 Bà Vũ Lan Phương
 Ông Nguyễn Mạnh Lâm
 Bà Đoàn Thị Thu Thủy
 Ông Phạm Quang Mạnh
 Bà Nguyễn Huyền Trang
 Bà Đỗ Thanh Thủy
 Bà Phạm Thị Hằng
 Bà Mạc Thị Lan
 Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh
 Công ty Cổ phần Khách sạn vườn đào
 Hạ Long
 Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn

Mối quan hệ

Chủ tịch kiêm đại diện pháp luật
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
 Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
 Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)
 Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)
 Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/06/2024)
 Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/06/2024)
 Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
 Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)
 Thành viên BKS
 Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
 Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)
 Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị
 Công ty liên kết
 Giám đốc là người liên quan với Chủ tịch Hội đồng
 quản trị

Các giao dịch với bên liên quan:

Mua hàng hóa dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn	18.422.861.244	43.917.659.182
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	336.000.000	687.223.637
Công	18.758.861.244	44.604.882.819

Các giao dịch khác:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn		
Trả lại tiền hàng	24.165.000.000	-
Ông Nguyễn Hùng Cường		
Tạm ứng	3.000.000.000	-
Thu tiền tạm ứng	3.000.000.000	111.068.000.000
Công ty vay	50.625.000.000	-
Công ty trả lại tiền vay	50.625.000.000	-
Trả hộ Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP	5.700.000.000	-
Bà Đoàn Thị Thu Thủy		
Tạm ứng	2.000.000.000	-
Thu tiền tạm ứng	2.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng (đã miễn nhiệm)		
Tạm ứng	-	200.000.000
Thu tiền tạm ứng	-	200.000.000
Ông Phạm Quang Mạnh		
Tạm ứng	1.200.000.000	-
Thu tiền tạm ứng	1.203.500.000	-
Bà Phạm Thị Hằng		
Tạm ứng	75.215.504	-
Thu tiền tạm ứng	72.215.504	-

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại Thuyết minh số 6 – Trả trước người bán;
Chi tiết xem tại Thuyết minh số 7 – Phải thu khác;
Chi tiết xem tại Thuyết minh số 13 – Phải trả người bán ngắn hạn;
Chi tiết xem tại Thuyết minh số 16 – Phải trả khác.

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh hàng hóa thép. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22 phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện nào trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh vào báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2024 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty đã được kiểm toán, soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.

Bùi Thị Liễu
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 08 năm 2024

Bùi Thị Liễu
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

